CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269, E=thuha.hotrokhaithue@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-08-15 09:36:40

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-65

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực

kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.015/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 65, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến: Thuyết minh số 12 (i) của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.825.420.133.363**	**631.170.606.581**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**4**	**385.872.011.414**	**137.335.598.773**
111	1.	Tiền		122.901.289.434	79.885.648.786
112	2.	Các khoản tương đương tiền		262.970.721.980	57.449.949.987
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**822.304.170.912**	**157.766.513.079**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		590.952.932.235	144.816.843.307
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.217.752.970)	(5.980.662.970)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		238.568.991.647	18.930.332.742
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**548.723.068.335**	**301.046.404.409**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	417.623.320.770	144.122.202.065
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.041.291.347	6.516.294.615
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	85.441.750.000	132.620.000.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	63.503.028.274	28.013.423.590
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.886.322.056)	(10.225.515.861)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**43.508.891.927**	**14.073.821.238**
141	1.	Hàng tồn kho		43.792.337.674	14.073.821.238
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	-
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**25.011.990.775**	**20.948.269.082**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	18.078.322.063	14.343.084.191
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		6.677.683.006	6.375.398.738
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	255.985.706	229.786.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.340.871.094.807**	**1.508.897.837.067**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**52.548.620.558**	**288.566.210**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	47.100.000.000	-
216	2.	Phải thu dài hạn khác	8	5.448.620.558	288.566.210
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**570.175.324.285**	**335.933.817.241**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	525.356.997.011	335.262.918.712
222		*- Nguyên giá*		*1.173.148.235.264*	*596.070.781.234*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(647.791.238.253)*	*(260.807.862.522)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	14	7.113.923.589	-
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	-
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(650.718.582)*	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	15	37.704.403.685	670.898.529
228		*- Nguyên giá*		*60.103.883.980*	*1.999.613.332*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(22.399.480.295)*	*(1.328.714.803)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**		**4.012.728.705**	**-**
231		*- Nguyên giá*		4.158.805.870	-
232		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(146.077.165)	-
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**30.845.317.363**	**23.712.847.636**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.845.317.363	23.712.847.636
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**6**	**264.859.490.258**	**936.637.555.449**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		251.159.490.258	434.103.257.341
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.500.000.000	462.534.298.108
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	40.000.000.000
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**418.429.613.638**	**212.325.050.531**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	166.891.844.532	95.933.176.699
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	23.189.249.688	19.386.130.520
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4.	Lợi thế thương mại	11	227.229.019.418	95.886.243.312
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.166.291.228.170**	**2.140.068.443.648**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.377.079.631.015**	**759.187.148.723**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**695.482.362.081**	**414.908.934.216**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	280.045.406.567	81.197.427.929
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		888.192.226	81.893.153
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.576.887.849	10.702.775.140
314	4.	Phải trả người lao động		33.765.660.875	20.573.323.742
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	39.027.563.593	6.049.862.432
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		555.695.900	97.149.900
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	19.260.052.524	7.601.665.283
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	285.193.782.414	286.107.561.276
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.169.120.133	2.497.275.361
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**681.597.268.934**	**344.278.214.507**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	6.413.716.517	30.000.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	642.616.489.632	320.228.130.911
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	30.877.742.177	24.020.083.596
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		1.689.320.608	-
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**1.789.211.597.155**	**1.380.881.294.925**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.789.211.597.155**	**1.380.881.294.925**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*756.538.910.000*	*756.538.910.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		*68.087.016.293*	68.155.162.741
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		*5.731.715.025*	5.731.715.025
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		*526.424.826*	526.424.826
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		326.526.152.528	254.955.313.197
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*228.253.738.656*	*194.889.514.674*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*98.272.413.872*	*60.065.798.523*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		*631.801.378.483*	294.973.769.136
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.166.291.228.170**	**2.140.068.443.648**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**760.226.468.816**	**325.538.450.499**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	48.507.692	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**760.177.961.124**	**325.538.450.499**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**24**	**609.112.200.567**	**242.335.680.157**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**151.065.760.557**	**83.202.770.342**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	75.106.841.938	9.786.863.073
22	7.	Chi phí tài chính	26	29.635.083.925	20.941.965.453
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*26.411.006.868*	*21.456.308.834*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		16.685.582.270	649.690.779
25	9.	Chi phí bán hàng	27	4.009.129.057	3.278.033.835
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	80.786.046.956	47.580.291.360
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.427.924.827**	**21.839.033.546**
31	12.	Thu nhập khác		1.241.248.404	197.604.783
32	13.	Chi phí khác		1.866.785.602	62.229.516
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**(625.537.198)**	**135.375.267**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**127.802.387.629**	**21.974.408.813**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	16.428.140.391	12.063.232.014
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	3.221.189.931	(94.708.237)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**108.153.057.307**	**10.005.885.036**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		98.272.413.872	22.749.023.781
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.880.643.435	(12.743.138.745)
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.299	361

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**127.802.387.629**	**21.974.408.813**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		47.370.005.228	32.049.254.324
03	Các khoản dự phòng		3.527.068.359	437.350.563
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.382.060)	18.452.436
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(88.101.156.557)	(253.858.317)
06	Chi phí lãi vay		27.431.282.278	21.929.362.022
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**117.894.204.877**	**76.154.969.841**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		41.599.116.899	(20.432.167.339)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(8.989.932.230)	(1.585.299.892)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		56.335.437.503	7.703.298.197
12	Giảm chi phí trả trước		(3.817.558.602)	1.238.490.560
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		4.398.209.180	275.737.525
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.088.165.525)	(21.508.674.385)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.636.226.593)	(7.650.343.387)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(523.191.661)	(2.539.709.931)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**168.171.893.847**	**31.656.301.189**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.390.513.743)	(27.765.841.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.561.857.421	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(129.629.805.760)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.839.712.880	24.608.518.140
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(138.636.571.750)	(160.861.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.021.635.281	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.174.273.817	1.865.356.619
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(126.059.411.854)**	**(162.152.966.651)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.236.345.350	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(11.894.511.023)
33	3. Tiền thu từ đi vay		527.009.370.426	244.981.725.523
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(324.915.085.938)	(211.255.296.022)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.081.250)	(13.913.253.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**206.288.548.588**	**7.918.665.228**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**248.401.030.581**	**(122.578.000.234)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**137.335.598.773**	**367.600.627.050**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		135.382.060	(18.452.436)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**385.872.011.414**	**245.004.174.380**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.844 người, trong đó tại Công ty mẹ là 104 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.122 người, trong đó tại Công ty mẹ là 184 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Vinafco đã trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Logistic ASG (Thuyết minh 3.2). Do đó, quy mô Công ty tăng mạnh do hợp nhất.

Ngoài ra, do bối cảnh chung từ việc kiểm soát dịch bệnh Covid 19, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều sự khởi sắc so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	40,91%	75,00%	40,91%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	0,00%	0,00%	34,10%	66,15%	34,10%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu, phí phí thuê mặt bằng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).
Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm 2022, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2022, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Ưu đãi miễn thuế đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Bắc Ninh phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế suất 17% và được giảm 50% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên phát sinh tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).

- Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.

- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang áp dụng mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.

- Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

3.1 Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS

Vào ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Logistics ASG (công ty con của Công ty) đã chuyển nhượng 55% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS, phần vốn góp còn lại tương đương 1.500.000.000 VND được chuyển sang ghi nhận tại khoản mục Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 6). Theo đó, số tiền lỗ 732.988.101 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 26)

3.2 Mua thêm phần vốn góp và đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Vinafco (VFC)

Vào ngày 04/05/2022, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua thêm 2.103.281 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinafco, nâng tổng số cổ phần sở hữu tại VFC lên 17.495.881 cổ phần với tổng giá phí đầu tư là 383.468.769.538 VND, tương đương với tỷ lệ 51,59% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Vinafco. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafco đã tăng từ 45,34% lên 51,55%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của VFC vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất của VFC lập ngày 31/03/2022 có điều chỉnh thêm kết quả kinh doanh ước tính đến 04/05/2022. Chi tiết như sau :

3.2 Mua Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	46.666.836.206
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160.348.566.025
Các khoản phải thu ngắn hạn	342.068.654.710
Hàng tồn kho	20.416.495.917
Tài sản ngắn hạn khác	7.206.901.076
Các khoản phải thu dài hạn	52.073.170.558
Tài sản cố định	259.881.750.951
Tài sản dở dang dài hạn	1.111.088.182
Đầu tư tài chính dài hạn	15.823.917.742
Tài sản dài hạn khác	66.393.193.142
	971.990.574.509
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	296.241.686.984
Nợ dài hạn	54.567.522.313
	350.809.209.297
Loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát (trong báo cáo hợp nhất VFC)	(49.067.407.402)
Bổ sung lợi nhuận từ ngày 01/04/2022 đến 04/05/2022	10.373.709.309
Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**582.487.667.119**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	282.194.430.256
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn	**300.293.236.863**
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	**440.411.059.443**
Trong đó	
Giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát (*)	*383.350.000.000*
Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày đạt quyền kiểm soát	*57.061.059.443*
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 11)	**140.117.822.580**

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,34% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. (Thuyết minh số 25).

4. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	24.292.170.763	15.985.484.374
Tiền gửi ngân hàng	98.609.118.671	63.900.164.412
Các khoản tương đương tiền (*)	262.970.721.980	57.449.949.987
	385.872.011.414	**137.335.598.773**

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,3% đến 4,0%/năm.

5. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	35.621.432.190	-	-	-
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	30.344.554.017	-	36.827.028.414	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	28.033.572.220	-	-	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribition	12.493.208.861	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	12.484.007.638	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.095.040.369	-	6.995.224.274	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	10.469.093.619	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HB (*)	57.735.448.738	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.298.555.111	-	7.942.879.108	-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	5.837.401.301	(2.049.782.585)	4.826.158.228	(2.049.782.585)
Eastar Jet Co., Ltd	4.972.422.447	(4.972.422.447)	4.972.422.447	(4.972.422.447)
Các khách hàng khác	252.338.584.259	(4.458.077.612)	82.558.489.594	(823.751.607)
	464.723.320.770	**(11.480.282.644)**	**144.122.202.065**	**(7.845.956.639)**
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	417.623.320.770	(11.480.282.644)	144.122.202.065	(7.845.956.639)
Dài hạn	47.100.000.000	-	-	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	**3.397.165.099**	**-**	**15.923.938.211**	**-**

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền 57.735.448.738 VND là phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp. Trong đó 10.635.448.738 VND được phân loại là ngắn hạn, số tiền còn lại 47.100.000.000 VND sẽ thanh toán từ năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026 và được phân loại là dài hạn.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**238.568.991.647**	**-**	**18.930.332.742**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	238.568.991.647	-	18.930.332.742	-
Đầu tư dài hạn	**200.000.000**	**-**	**40.000.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	200.000.000	-	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	40.000.000.000	-
	238.768.991.647	**-**	**58.930.332.742**	**-**

(i) Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,3% đến 4,9%/ năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 5%/ năm.

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)		488.034.298.108		-	37.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	SGN	83.706.458.044	76.614.104.000	(5.407.463.750)	83.706.458.044	79.881.470.200	(4.681.013.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	NCT	8.779.926.863	13.896.058.000	-	13.176.131.043	17.933.574.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	10.432.249.220	8.621.960.000	(1.810.289.220)	10.432.249.220	9.132.600.000	(1.299.649.220)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	SCS	-	-	-	2.005.000	3.200.000	-
		590.952.932.235		**(7.217.752.970)**	**144.816.843.307**		**(5.980.662.970)**

(*) Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) được điều chỉnh từ "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" thành "Chứng khoán kinh doanh" theo Quyết định số 17/2022/QĐ-HĐQT/ASG của Hội đồng quản trị Công ty nhằm mục đích phù hợp với mục tiêu nắm giữ cổ phiếu ALS và nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh tại ASG

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 68.000 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 142.670 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 tại HOSE là 97.400 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 43.900 VND/cổ phiếu.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03	48,00	52.417.999.410	47,03	48,00	52.616.220.841
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	27,13	49,00	48.916.057.236	26,00	49,00	48.916.057.236
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,57	48,00	19.893.659.929	47,57	48,00	19.594.535.422
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	10,19	20,00	661.822.683	10,19	20,00	661.822.683
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (v)	20,99	21,00	115.960.841.527	20,99	21,00	115.856.463.172
Công ty cổ phần Vinafco (vi)				24,81	24,83	185.182.983.867
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (vii)	20,94	20,95	11.622.765.547	20,94	20,95	11.275.174.120
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco (viii)	25,73	49,90	1.686.343.926			
			251.159.490.258			**434.103.257.341**

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,54% lợi ích) là 27,13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty con của Công ty (Thuyết minh 3.2).

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp)

(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(viii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 55,15% lợi ích) là 25,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafco tại công ty liên kết là 49,90%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	-	450.534.298.108	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	13.500.000.000	**-**	**462.534.298.108**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài	-	-	65.000.000.000	-
Ông Phạm Thanh Hùng (iii)	17.821.750.000	(10.699.050.000)	-	-
Các đối tượng khác	31.120.000.000	-	31.120.000.000	-
	85.441.750.000	**(10.699.050.000)**	**132.620.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và Phụ lục 02 ngày 26/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 26/08/2021, lãi suất cho vay 7%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 04 ngày 06/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Đây là khoản cho cá nhân (đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 01/VFCĐV ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của cá nhân này trong Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với giá phí là 7.421.750.000 VND nhằm cấn trừ với một phần của khoản phải thu về cho vay này. Đồng thời, theo Nghị quyết số 10/HĐQT/VFC ngày 05 tháng 02 năm 2021, Công ty cũng miễn trách nhiệm trả lãi vay cho cá nhân này. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty chủ động trích lập dự phòng đối với khoản công nợ này.

8. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	371.044.639	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.829.490.270	-	3.969.722.615	-
Tạm ứng	7.766.681.748	(186.960.050)	1.695.441.604	-
Ký cược, ký quỹ	3.973.100.135	-	2.998.413.267	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	32.303.457.264	-	4.633.096.355	-
Các khoản chi hộ	2.047.524.047	-	2.982.196.570	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-	1.471.800.000	-
Phải thu khác	8.848.479.242	(77.990.000)	7.899.502.250	-
	63.503.028.274	**(2.628.200.979)**	**28.013.423.590**	**(2.363.250.929)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.448.620.558	-	288.566.210	-
	5.448.620.558	**-**	**288.566.210**	**-**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	**18.853.958**	**-**	**301.437.883**	**-**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	35.830.292.398	(283.445.747)	2.769.731.920	-
Công cụ, dụng cụ	3.548.460.957	-	3.383.729.586	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.652.506.096	-	562.766.370	-
Hàng hóa	2.761.078.223	-	7.357.593.362	-
	43.792.337.674	**(283.445.747)**	**14.073.821.238**	**-**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.207.923.136	2.070.317.244
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.143.901.582	2.086.940.972
Chi phí bảo hiểm	2.950.041.363	1.438.522.865
Chi phí thuê mặt bằng	1.749.588.662	6.295.919.209
Các khoản khác	9.026.867.320	2.451.383.901
	18.078.322.063	**14.343.084.191**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.070.132.534	1.462.451.300
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (i)	19.201.271.264	10.100.540.281
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	114.182.808.633	78.630.336.646
Chi phí cải tạo, sửa chữa	20.901.458.921	4.716.805.587
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	1.139.907.379	891.402.502
Các khoản khác	2.396.265.801	131.640.383
	166.891.844.532	**95.933.176.699**

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty).

Chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại KCN Sóng Thần 2 – tỉnh Bình Dương, KCN Hòa Cầm – TP Đà Nẵng, KCN Tiên Sơn – tỉnh Bắc Ninh.

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	95.886.243.312	65.322.567.823
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	140.117.822.580	-
Phân bổ lợi thế thương mại	8.775.046.474	4.371.026.843
Số dư cuối kỳ	**227.229.019.418**	**60.951.540.980**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	*4.195.933.277*	-
Xây dựng cơ bản	26.608.234.086	23.712.847.636
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	*16.899.575.862*	*16.899.575.862*
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (ii)	*1.706.088.062*	*1.706.088.062*
- Công trình khác	*8.002.570.162*	*5.107.183.712*
Sửa chữa lớn	41.150.000	-
	30.845.317.363	**23.712.847.636**

(i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	208.127.334.211	163.197.294.303	206.343.797.202	18.009.986.244	392.369.274	596.070.781.234
Mua mới	-	3.120.205.637	9.162.491.150	121.105.909	-	12.403.802.696
Mua công ty con	191.718.933.120	65.052.103.826	310.598.635.448	4.565.589.235	-	571.935.261.629
Thanh lý	-	(141.568.000)	(6.159.175.637)	-	-	(6.300.743.637)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(918.880.658)	(41.986.000)	-	(960.866.658)
Tại ngày 30/06/2022	**399.846.267.331**	**231.228.035.766**	**519.026.867.505**	**22.654.695.388**	**392.369.274**	**1.173.148.235.264**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	79.102.344.425	63.989.696.818	105.031.774.820	12.301.789.456	382.257.003	260.807.862.522
Khấu hao	8.848.431.922	8.180.605.700	18.320.798.832	837.340.129	8.510.802	36.195.687.385
Mua công ty con	88.546.892.346	52.176.365.716	210.336.720.834	3.826.665.803	-	354.886.644.699
Thanh lý	-	(66.167.209)	(3.300.363.914)	-	-	(3.366.531.123)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(724.502.061)	(7.923.169)	-	(732.425.230)
Tại ngày 30/06/2022	**176.497.668.693**	**124.280.501.025**	**329.664.428.511**	**16.957.872.219**	**390.767.805**	**647.791.238.253**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	129.024.989.786	99.207.597.485	101.312.022.382	5.708.196.788	10.112.271	335.262.918.712
Tại ngày 30/06/2022	**223.348.598.638**	**106.947.534.741**	**189.362.438.994**	**5.696.823.169**	**1.601.469**	**525.356.997.011**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 370.688.437.204 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 317.602.066.672 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 160.233.812.513 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 13.197.855.372 VND).

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là: 7.764.642.171 VND, hao mòn lũy kế là: 650.718.582 VND, giá trị còn lại là: 7.113.923.589 VND. Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty Cổ phần Vinafco được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1 - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	-	1.999.613.332	1.999.613.332
Mua công ty con	47.638.971.227	10.465.299.421	58.104.270.648
Tại ngày 30/06/2022	**47.638.971.227**	**12.464.912.753**	**60.103.883.980**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	1.328.714.803	1.328.714.803
Khấu hao trong năm	163.826.562	250.093.166	413.919.728
Mua công ty con	12.148.630.860	8.508.214.904	20.656.845.764
Tại ngày 30/06/2022	**12.312.457.422**	**10.087.022.873**	**22.399.480.295**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	670.898.529	670.898.529
Tại ngày 30/06/2022	**35.326.513.805**	**2.377.889.880**	**37.704.403.685**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.057.322.652 VND.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	17.783.722.578	17.783.722.578	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hoàng Minh	11.227.184.649	11.227.184.649	-	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	11.126.712.425	11.126.712.425	5.672.167.720	5.672.167.720
Công ty TNHH Hà Thịnh	8.071.608.637	8.071.608.637	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.707.142.588	7.707.142.588	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Trương Phi	5.394.675.264	5.394.675.264		-
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	6.524.240.353	6.524.240.353		-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Minh Đức	5.606.163.106	5.606.163.106		-
Công ty Cổ phần H&T 66 Việt Nam	145.316.709	145.316.709	10.837.725.516	10.837.725.516
Phải trả các đối tượng khác	206.458.640.258	206.458.640.258	59.611.581.729	59.611.581.729
	280.045.406.567	**280.045.406.567**	**81.197.427.929**	**81.197.427.929**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	**9.314.302.530**	**9.314.302.530**	**8.938.340.451**	**8.938.340.451**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Trong năm				30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Hợp nhất	Số phải nộp	Thoái vốn	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.073.594.184	1.106.609.564	17.528.617.230	3.129.756	12.566.698.420	-	9.138.992.802
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	85.672.043	-	85.672.043	-	-
Thuế TNDN	49.788.147	7.016.133.788	7.608.890.339	20.018.151.427	312.299.916	11.636.226.593	49.788.147	22.694.649.045
Thuế thu nhập cá nhân	179.998.006	610.797.168	(42.969.675)	2.622.684.214	45.539.063	2.662.657.152	206.197.559	508.515.045
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	349.247.122	1.628.132.891	-	797.577.281	-	1.179.802.732
Các loại thuế khác	-	2.250.000	50.428.225	327.704.379	-	329.954.379	-	50.428.225
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	6.750.040	-	2.250.040	-	4.500.000
	229.786.153	**10.702.775.140**	**9.072.205.575**	**42.217.712.225**	**360.968.735**	**28.081.035.908**	**255.985.706**	**33.576.887.849**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	128.473.387	805.632.044
Lãi trái phiếu thường phải trả	5.836.273.968	3.177.287.672
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	27.021.800	27.677.300
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	919.804.132	7.421.392
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	23.586.781.418	867.397.504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.529.208.888	1.164.446.520
	39.027.563.593	**6.049.862.432**
Trong đó, chi phí phải trả với bên liên quan (Thuyết minh 36)	**113.972.603**	**1.718.356.164**

19. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	1.595.616.438	1.666.060.274
Kinh phí công đoàn	1.100.881.542	1.207.478.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.040.291.730	888.594.334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.987.328.350	1.076.430.600
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	76.372.500	76.372.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	847.086.370	446.014.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.612.475.594	2.240.714.145
	19.260.052.524	**7.601.665.283**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.413.716.517	30.000.000
	6.413.716.517	**30.000.000**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	**9.176.000**	**9.176.000**

20. Các khoản vay

	01/01/2022		Phát sinh			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn	**231.934.785.524**	**231.934.785.524**	**36.633.004.028**	**229.880.492.426**	**273.301.389.086**	**225.146.892.892**	**225.146.892.892**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***46.421.628.620***	***46.421.628.620***	***27.133.004.028***	***81.582.498.652***	***81.564.776.625***	***73.572.354.675***	***73.572.354.675***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*38.554.554.199*	*38.554.554.199*	-	*38.779.568.893*	*50.614.590.034*	*26.719.533.058*	*26.719.533.058*
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	*27.133.004.028*	*30.371.814.231*	*22.089.880.256*	*35.414.938.003*	*35.414.938.003*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*7.867.074.421*	*7.867.074.421*		*12.431.115.528*	*8.860.306.335*	*11.437.883.614*	*11.437.883.614*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***86.639.712.082***	***86.639.712.082***	-	***148.297.993.774***	***191.736.612.461***	***43.201.093.395***	***43.201.093.395***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*77.025.036.676*	*77.025.036.676*	-	*124.169.239.836*	*169.306.378.056*	*31.887.898.456*	*31.887.898.456*
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	*7.851.282.276*	*7.851.282.276*	-	*21.628.753.938*	*19.160.691.878*	*10.319.344.336*	*10.319.344.336*
+ Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	-	-	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	*1.763.393.130*	*1.763.393.130*	-	-	*769.542.527*	*993.850.603*	*993.850.603*
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***	-	-	-	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*	-	-	-	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	-	***9.500.000.000***	-	-	***9.500.000.000***	***9.500.000.000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-		*9.500.000.000*	-	-	*9.500.000.000*	*9.500.000.000*
Vay cá nhân	***18.873.444.822***	***18.873.444.822***		-	-	***18.873.444.822***	***18.873.444.822***
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*13.379.310.000*	*13.379.310.000*		-	-	*13.379.310.000*	*13.379.310.000*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*5.494.134.822*	*5.494.134.822*	-	-	-	*5.494.134.822*	*5.494.134.822*

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2022		Phát sinh			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**54.172.775.752**	**54.172.775.752**	**10.744.507.813**	**25.739.767.867**	**30.610.161.910**	**60.046.889.522**	**60.046.889.522**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***54.172.775.752***	***54.172.775.752***	***5.671.559.310***	***22.366.328.789***	***29.690.593.777***	***52.520.070.074***	***52.520.070.074***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	24.898.144.213	24.898.144.213		2.051.929.630	12.447.080.948	14.502.992.895	14.502.992.895
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	5.591.610.410	4.164.257.370	1.427.353.040	8.328.514.740	8.328.514.740
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	-	-	79.948.900	-	79.948.900	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4.959.150.000	4.959.150.000		2.479.575.000	2.479.575.000	4.959.150.000	4.959.150.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24.315.481.539	24.315.481.539		13.670.566.789	13.256.635.889	24.729.412.439	24.729.412.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	**-**	**-**	***1.410.000.000***	***1.625.775.600***	***390.000.000***	***2.645.775.600***	***2.645.775.600***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	1.410.000.000	1.625.775.600	390.000.000	2.645.775.600	2.645.775.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	**-**	**-**	***1.112.039.413***	***680.780.366***	***431.259.043***	***1.361.560.736***	***1.361.560.736***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	1.112.039.413	680.780.366	431.259.043	1.361.560.736	1.361.560.736
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	**-**	**-**	***2.500.000.000***	***190.000.000***	***47.400.000***	***2.642.600.000***	***2.642.600.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	2.500.000.000	190.000.000	47.400.000	2.642.600.000	2.642.600.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	**-**	**-**	***50.909.090***	***876.883.112***	***50.909.090***	***876.883.112***	***876.883.112***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	50.909.090	876.883.112	50.909.090	876.883.112	876.883.112
	286.107.561.276	**286.107.561.276**	**47.377.511.841**	**255.620.260.293**	**303.911.550.996**	**285.193.782.414**	**285.193.782.414**

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2022		Phát sinh			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***88.027.647.790***	***88.027.647.790***	***27.227.800.086***	***-***	***19.536.355.568***	***95.719.092.308***	***95.719.092.308***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	45.417.440.551	45.417.440.551	-	-	12.447.080.948	32.970.359.603	32.970.359.603
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	27.147.851.186	-	4.075.381.620	23.072.469.566	23.072.469.566
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	-	-	79.948.900	-	79.948.900	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	14.346.937.500	14.346.937.500	-	-	2.479.575.000	11.867.362.500	11.867.362.500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	28.263.269.739	28.263.269.739	-	-	454.369.100	27.808.900.639	27.808.900.639
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***-***	***-***	***8.430.000.000***	***3.028.878.000***	***390.000.000***	***11.068.878.000***	***11.068.878.000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	8.430.000.000	3.028.878.000	390.000.000	11.068.878.000	11.068.878.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	***-***	***-***	***4.160.872.115***	***-***	***836.013.141***	***3.324.858.974***	***3.324.858.974***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	4.160.872.115	-	836.013.141	3.324.858.974	3.324.858.974
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	***-***	***-***	***10.000.000.000***	***950.000.000***	***47.400.000***	***10.902.600.000***	***10.902.600.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển	-	-	10.000.000.000	950.000.000	47.400.000	10.902.600.000	10.902.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	***-***	***-***	***1.298.181.822***	***3.000.000.000***	***193.766.233***	***4.104.415.589***	***4.104.415.589***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển	-	-	1.298.181.822	3.000.000.000	193.766.233	4.104.415.589	4.104.415.589
Trái phiếu thường (*)	**286.373.258.873**	**286.373.258.873**		**290.150.000.000**	**(1.020.275.410)**	**577.543.534.283**	**577.543.534.283**
+ Mệnh giá trái phiếu	290.000.000.000	290.000.000.000	-	300.000.000.000	-	590.000.000.000	590.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)		(9.850.000.000)	(1.020.275.410)	(12.456.465.717)	(12.456.465.717)
	374.400.906.663	**374.400.906.663**	**51.116.854.023**	**297.128.878.000**	**19.983.259.532**	**702.663.379.154**	**702.663.379.154**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(54.172.775.752)	(54.172.775.752)	(10.744.507.813)	(25.739.767.867)	(30.610.161.910)	(60.046.889.522)	(60.046.889.522)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**320.228.130.911**	**320.228.130.911**	**40.372.346.210**			**642.616.489.632**	**642.616.489.632**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ							
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	53715.20.002.15 17387 ngày 13/11/2020	26.719.533.058	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản và tài sản cố định
		2850.17.002.151 7387.TD ngày 10/02/2017	10.399.133.668	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh	Tối đa 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Năm đầu 7,8%, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
		1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	22.571.225.935	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
2	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ASG/ASG ngày 1806/2021	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng	4%	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG							
3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2020-HĐCVHM/NHCT 222-ASGL ngày 09/09/2020	31.887.898.456	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Quy định theo từng giấy nhận nợ (thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 09/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021)	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020, và 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/ 2019, và 01.ASGL/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018
4	Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	2510.2021/Aplus-ASGL ngày 25 tháng 10 năm 2021	9.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng	4,2%	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU							
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2021-HĐCVHM/NHCT 222-ASGU ngày 18/05/2021	993.850.603	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,5%	Phương tiện vận tải của Công ty
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG							
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002.6283004.TD ngày 29/05/2020	4.720.800.000	Đầu tư các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh	48 tháng	9,4%	Phương tiện vận tải của Công ty

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
		68213.20.002.62 83004.TD ngày 23/12/2020	7.146.562.500	Đầu tư các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh	48 tháng	9,2%	Phương tiện vận tải của Công ty
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2021-HĐCVHM/NHCT 222-ASGT ký ngày 10/12/2021	10.319.344.336	Vay lưu động thanh toán công nợ với nhà cung cấp, lương CBNV	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,2% - 6%	Phương tiện vận tải của Công ty
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không							
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	40527.21.002.26 12134.TD ngày 09/08/2021	11.437.883.614	Thanh toán tiền lương CBNV, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5.5% đến 6,8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc của Công ty
		7044.20.002.261 2134.TD ngày 03/03/2020	27.808.900.639	Tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc thiết bị, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	60 tháng	8,5% đến 9,2% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
8	Vay cá nhân trong nước	02/AGS-TUAN/2021 ngày 04/08/2021	5.494.134.822	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng	11%/năm	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco							
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11861.22.022.12 1888.TD ngày 15/04/2021	35.414.938.003	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tối đa 4 tháng với mỗi khế ước	4,5% - 4,7%	Quyền sử dụng đất tại khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308m2) cùng các tài sản gắn liền với đất. Quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
		68804.15.002.12 12888 ngày 29/10/2015	15.932.679.566	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Đến năm 2026	9,4% - 10,4%	Quyền sử dụng đất tại khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308m2) cùng các tài sản gắn liền với đất
		6192.19.002.121 888.TD ngày 18/03/2019	7.139.790.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đến năm 2024	9,8%	Các phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và thuộc sở hữu của Công ty
10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	255/2019/HDTD/ NOH/01 ngày 09/07/2019; 255/2019/HDTD/ NOH/02 ngày 05/11/2019; 29/2020/HDTD/ NOH/01	XX&324.858.974	Đầu tư kệ giá kho Biên Hòa, Phú Lợi và 05 Somi Romooc	Đến năm 2024 và 2025	9,85% - 10,45%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 1146, bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2021/568019/ HDTD ngày 21/01/2021; 02/2021/568019/ HDTD ngày 10/05/2021; 03/2021/568019/ HDTD ngày 22/06/2021; 01/2022/568019/ HDTD ngày 31/03/2022	11.608.878.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đến năm 2026 và 2027	7,2% - 8,5%	Các phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và thuộc sở hữu của Công ty

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

12	Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	1300-LAV-201900527 ngày 19/04/2019; 1300-LAV-202200586 ngày 16/05/2022	10.902.600.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đến năm 2024 và 2025	9% - 9,6%	Tàu Morning Vinafco và ô tô con.
13	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021; 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	4.104.415.589	Đầu tư mua 03 đầu xe kéo	Đến năm 2026 và 2027	7,3%	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản của công ty

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức, các khoản tín dụng, tiền gửi khác

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**630.449.640.000**	**68.173.435.093**	**5.731.715.025**	**526.424.826**	**315.172.793.918**	**302.107.665.809**	**1.322.161.674.671**
Công ty con hoàn lại cổ tức tương ứng cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	-	-	180.010.738	592.569.620	772.580.358
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	371.107.088	(12.265.618.111)	(11.894.511.023)
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	22.749.023.781	(12.743.138.745)	10.005.885.036
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.359.863.600)	(4.359.863.600)
Tăng khác	-	(18.272.352)	-	-	(92.247.872)	(18.327.013)	(128.847.237)
Tại ngày 30/06/2021	**630.449.640.000**	**68.155.162.741**	**5.731.715.025**	**526.424.826**	**338.380.687.653**	**273.313.287.960**	**1.316.556.918.205**
Tại ngày 01/01/2022	**756.538.910.000**	**68.155.162.741**	**5.731.715.025**	**526.424.826**	**254.955.313.197**	**294.973.769.136**	**1.380.881.294.925**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	98.272.413.872	9.880.643.435	108.153.057.307
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(34.664.000)	(34.664.000)
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(66.635.282)	(12.553.983.052)	(12.620.618.334)
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	335.423.945.495	335.423.945.495
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	(68.146.448)	-	-	260.970.778	4.111.667.470	4.304.491.800
Chênh lệch sở hữu tăng thêm và giá phí đầu tư tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(25.832.491.618)	-	(25.832.491.618)
Tăng do biến động VCSH Công ty liên kết	-	-	-	-	(326.418.419)	-	(326.418.419)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(737.000.000)	-	(737.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	**756.538.910.000**	**68.087.016.293**	**5.731.715.025**	**526.424.826**	**326.526.152.528**	**631.801.378.483**	**1.789.211.597.155**

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 22/06/2022, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 737.000.000 VND tương đương 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63	640.245.630.000	84,63
	756.538.910.000	**100,00**	**756.538.910.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	**756.538.910.000**	**630.449.640.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	1.492.980.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		*1.492.980.000*
Số dư cuối kỳ	**76.372.500**	**76.372.500**

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	*75.653.891*	*63.044.964*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	*75.653.891*	*63.044.964*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	526.424.826	526.424.826
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.731.715.025	5.731.715.025
	6.258.139.851	**6.258.139.851**

22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ với tổng diện tích 455m2 để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	5.099,28	58.681,24

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu	**760.226.468.816**	**325.538.450.499**
Dịch vụ hàng hóa hàng không	181.560.940.755	171.646.326.735
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	417.372.664.191	102.900.792.737
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	47.104.410.020	13.449.320.881
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	16.896.568.950	9.572.413.081
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	32.229.422.036	13.304.834.112
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.135.291.272	2.738.027.907
Doanh thu khác	62.927.171.592	11.926.735.046
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(48.507.692)**	-
Chiết khấu thương mại	(48.507.692)	-
Doanh thu thuần	**760.177.961.124**	**325.538.450.499**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**30.671.939.484**	**32.807.696.424**

24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	115.525.458.551	106.428.432.850
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	355.148.531.328	81.428.690.580
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	31.879.417.293	7.394.193.415
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	24.167.917.161	22.752.633.558
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	24.275.484.076	13.888.302.023
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.115.865.215	2.587.199.366
Giá vốn khác	55.999.526.943	7.856.228.365
	609.112.200.567	**242.335.680.157**
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**23.135.118.120**	**20.820.984.920**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.034.041.472	8.331.318.180
Cổ tức được chia	-	1.451.182.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	2.226.406.820	-
Lãi trái phiếu	142.465.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81.669.977	4.362.893
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	135.382.060	-
Lợi tích tăng thêm do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	65.486.876.009	-
	75.106.841.938	**9.786.863.073**

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.377.856.188	8.067.267.738
Lãi trái phiếu thường	16.033.150.680	13.389.041.096
Dự phòng đầu tư tài chính	1.237.090.000	(1.097.250.000)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	1.020.275.410	473.053.188
Lỗ thoái vốn vào công ty con	732.988.101	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.178.542	31.560.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	18.452.436
Khác	155.545.004	59.840.855
	29.635.083.925	**20.941.965.453**

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.823.274.001	1.123.305.415
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.070.752.175	884.422.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.694.314	70.451.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.192.080	1.145.861.090
Chi phí bằng tiền khác	7.216.487	53.992.972
	4.009.129.057	**3.278.033.835**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.334.508.676	21.793.343.150
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.686.112.825	872.153.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.653.053.766	2.791.201.819
Thuế phí và lệ phí	190.795.667	204.639.912
Chi phí dự phòng	3.594.104.233	1.534.600.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.060.473.993	10.311.566.305
Chi phí bằng tiền khác	8.491.951.322	5.701.758.961
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.775.046.474	4.371.026.843
	80.786.046.956	**47.580.291.360**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	16.428.140.391	12.063.232.014
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*7.062.577.370*	*8.482.742.164*
- Công ty Cổ phần Vinafco	950.373.907	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	878.742	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	161.220.960	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	80.319.776	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	3.351.997	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	52.894.223	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.867.534.124	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	71.713.943	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	446.898.615	-
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	*845.035.919*	*1.735.217.594*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	*545.455*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*88.581.061*	*32.917.005*
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*665.866.403*	*853.635.962*
- Công ty TNHH Vận tải ASG	*100.835.509*	*858.122.056*
- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không ASG	-	*97.230.623*
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*30.057.842*	*2.821.155*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**16.428.140.391**	**12.063.232.014**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.189.249.688	19.386.130.520
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23.189.249.688**	**19.386.130.520**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.877.742.177	24.020.083.596
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30.877.742.177**	**24.020.083.596**

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.221.189.931	(94.708.237)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	3.221.189.931	**(94.708.237)**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.272.413.872	22.749.023.781
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	98.272.413.872	22.749.023.781
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75.653.891	63.044.964
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.299**	**361**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.124.201.949	21.326.473.231
Chi phí nhân công	103.547.827.081	70.400.926.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.487.529.216	26.482.114.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.796.224.005	153.774.470.304
Chi phí khác bằng tiền	20.370.866.095	13.210.074.393
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.775.046.474	4.371.026.843
	699.101.694.820	**289.565.085.984**

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.872.011.414	-	137.335.598.773	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.674.969.602	(14.108.483.623)	172.424.191.865	(10.209.207.568)
Các khoản cho vay	324.210.741.647	(10.699.050.000)	151.550.332.742	-
Đầu tư ngắn hạn	102.918.634.127	(7.217.752.970)	107.316.843.307	(5.980.662.970)
Đầu tư dài hạn	-	-	40.000.000.000	-
	1.346.676.356.790	**(32.025.286.593)**	**608.626.966.687**	**(16.189.870.538)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	927.810.272.046	606.335.692.187
Phải trả người bán, phải trả khác	305.719.175.608	88.829.093.212
Chi phí phải trả	39.027.563.593	6.049.862.432
	1.272.557.011.247	**701.214.647.831**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn

tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.872.011.414	-	385.872.011.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.017.865.421	52.548.620.558	519.566.485.979
Các khoản cho vay	313.511.691.647	-	313.511.691.647
	1.166.401.568.482	**52.548.620.558**	**1.218.950.189.040**
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.335.598.773	-	137.335.598.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.926.418.087	288.566.210	162.214.984.297
Các khoản cho vay	151.550.332.742	-	151.550.332.742
	450.812.349.602	**288.566.210**	**451.100.915.812**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2022			
Vay và nợ	285.193.782.414	642.616.489.632	927.810.272.046
Phải trả người bán, phải trả khác	299.305.459.091	6.413.716.517	305.719.175.608
Chi phí phải trả	39.027.563.593	-	39.027.563.593
	623.526.805.098	**649.030.206.149**	**1.272.557.011.247**
01/01/2022			
Vay và nợ	286.107.561.276	320.228.130.911	606.335.692.187
Phải trả người bán, phải trả khác	88.799.093.212	30.000.000	88.829.093.212
Chi phí phải trả	6.049.862.432	-	6.049.862.432
	380.956.516.920	**320.258.130.911**	**701.214.647.831**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.560.940.755	417.324.156.499	16.896.568.950	144.396.294.920	760.177.961.124	-	760.177.961.124
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	39.698.221.378	49.985.509.630	-	10.857.164.878	100.540.895.886	(100.540.895.886)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**66.035.482.204**	**62.175.625.171**	**(7.271.348.211)**	**30.126.001.393**			**151.065.760.557**
Tổng chi phí mua tài sản cố định					27.493.247.996	-	27.493.247.996
Tài sản bộ phận					5.378.553.882.696	(2.235.451.904.214)	3.143.101.978.482
Tài sản không phân bổ					23.189.249.688	-	23.189.249.688
Tổng tài sản	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.401.743.132.384**	**(2.235.451.904.214)**	**3.166.291.228.170**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	1.855.719.479.333	(509.517.590.495)	1.346.201.888.838
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	30.877.742.177		30.877.742.177
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.886.597.221.510**	**(509.517.590.495)**	**1.377.079.631.015**

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**30.671.939.484**	**32.807.696.424**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	8.958.354.983	5.939.822.064
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	15.018.012.801	13.607.874.360
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	6.695.571.700	13.260.000.000
Mua dịch vụ	**23.135.118.120**	**20.820.984.920**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.580.617.489	2.769.527.956
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16.890.629.409	14.715.123.744
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	216.090.000	434.725.000
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	-	502.340.610
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2.447.781.222	2.399.267.610
Trả hộ	**607.971.862**	**348.935.676**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	607.971.862	348.935.676
Thu hộ	**3.858.504.892**	**2.623.323.740**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.205.094.843	2.623.323.740
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.653.410.049	-
Vay ngắn hạn	**-**	**80.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	-	80.000.000.000
Chi phí lãi vay	**1.595.616.439**	**113.972.603**
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	1.595.616.439	113.972.603

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**3.397.165.099**	**15.923.938.211**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7.162.766.519
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.333.995.699	4.402.364.731
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.063.169.400	4.095.930.446
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	262.876.515
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**9.314.302.530**	**8.938.340.451**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.252.649.371	2.825.100.781
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.642.333.879	4.656.431.823
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	38.050.000	117.450.000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.381.269.280	1.339.357.847
Phải thu ngắn hạn khác	**18.853.958**	**301.437.883**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	16.996.150	22.492.678
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.857.808	278.945.205
Phải trả khác ngắn hạn	**9.176.000**	**9.176.000**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	9.176.000
Vay ngắn hạn	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	80.000.000.000	80.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	**113.972.603**	**1.718.356.164**
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	113.972.603	1.718.356.164

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Chức vụ VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch Hội đồng quản trị	680.416.333	531.802.958
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	84.583.333	99.516.667
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	486.247.667	353.483.335
		1.341.247.333	**1.074.802.960**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vinafco đã trở thành công ty con gián tiếp của Công ty nên tổng tài sản và kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ đã tăng lên đáng kể so với kỳ so sánh. Do đó, các số dư, số phát sinh tại kỳ so sánh có thể không so sánh được.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2022.

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022